

14. Mạo từ: a/an, the

Bài tập 1: Điền vào chỗ trống

Đáp án

1. I just bought **a** new laptop. **The** laptop is very lightweight.
2. My friend is **an** English teacher.
3. He plays **the** guitar every evening.
4. There is **a** big tree in my garden. **The** tree is about 30 years old.
5. **The** Earth revolves around **the** Sun.
6. We visited **the** Smiths when we were in London.
7. She is reading “**The** Times,” a famous newspaper.
8. I think Ø (không mạo từ) honesty is important in life.

Bài tập 2: Chọn đáp án đúng

Đáp án

1. B (an old man)
2. C (Ø) – Thực tế, ta **thường dùng “Mount Everest”** không kèm mạo từ. (Núi riêng)
3. A (a doctor)
4. C (Ø – no article, bữa ăn)
5. A (The Nile River)
6. B (an interesting book – Chú ý “interesting” bắt đầu bằng âm /ɪ/) => Thực tế: “interesting” => âm nguyên âm => **an** interesting book.
 - Sửa: **C** (an) là đúng. (Câu này cần thận trọng: “interesting” có âm đầu /'ɪn.trə.stɪŋ/, nên phải dùng “**an**”.)
7. B (The Vietnamese)
8. B (An hour – “hour” có âm câm /h/, âm đầu /aʊər/ → dùng “an”)

Bài tập 3: Mỗi câu dưới đây có một lỗi liên quan đến mạo từ. Hãy tìm và sửa lỗi.

Đáp án

1. She plays **the** piano very well. (Chơi nhạc cụ -> dùng “the.”)
2. Yesterday, I bought **a** book and **an** umbrella. (Book bắt đầu bằng phụ âm /b/ → “a,” umbrella /ʌmˈbrɛlə/ → “an.”)
3. **Ø** Mary is my best friend. (Tên riêng => không dùng “the.”)
4. She wants to become **a** nurse next year. (Nghề nghiệp => “a/an nurse.”)
5. We had **Ø** breakfast together this morning. (Bữa ăn => không dùng mạo từ.)
6. They visited Hoan Kiem **Lake** in Hanoi. (Tên hồ => thường không dùng “the.”)

Bài tập 4: Viết lại câu

Đáp án

1. I saw **a** dog in the street yesterday. **The** dog looked scared.
2. She usually has **Ø** lunch at noon.
3. They climbed **Ø** Mount Fuji last summer.
4. My uncle is **an** engineer. (Engineer bắt đầu âm /,en.dʒɪˈniər/ → an)
5. She is **the** smartest student in our class.
6. He wants to learn **the** violin.

Bài tập 5: Hoàn thành đoạn hội thoại

Đáp án

Anna: ... you just moved into **a** new apartment. ...
 Mark: **The** kitchen is spacious, and there's **a** small balcony...
 Anna: Do you have **a** good view...?
 Mark: Yes, I can see **a** river in the distance...
 Anna: ... how far is it... to **the** downtown area?
 Mark: ... I usually take **the** bus in the morning...
 Anna: ... Is there **a** supermarket nearby?
 Mark: Yes, **the** supermarket is only 5 minutes away...

Bài tập 6: Sắp xếp các cụm từ thành câu hoàn chỉnh

Đáp án

1. **They flew to Ø Tokyo city.**
2. **They flew to Ø Tokyo city.**
3. **I feed my dog every morning.**
 - Mạo từ: Không cần (ở đây dùng “my dog”)
4. **She is the best student in our class.**
 - Mạo từ: “the” best student (so sánh bậc nhất)
5. **I usually have Ø lunch at noon.**
 - Bữa ăn → không dùng mạo từ
6. **I am living in a new apartment now.**
 - Mạo từ: “a” new apartment